

DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT BGDDT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 31/12/2013, 04 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Nà Hỳ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản - xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/ học kì		
1	Tánh Thị Hoa	1A3	PTDTBT THCS Nậm Chua	Tánh A Chinh	Bản Nậm Chua 5 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
2	Tánh A Dơ	2A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Tánh A Dung	Bản Nậm Chua 5 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
3	Lầu A Hùng	2A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Lầu A Mua	Bản Nậm Chua 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
4	Vàng A Cử	3A4	PTDTBT THCS Nậm Chua	Vàng A Dia	Bản Huổi Đáp - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
5	Sùng Thị Dung	4A1	PTDTBT THCS Nậm Chua	Sùng A Páo	Bản Huổi Hâu - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
6	Giàng Thị Hoàng Linh	5A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Giàng A Chớ	Bản Nậm Chua 4 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
7	Giàng Thị Hoa	7A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Giàng A Làm	Bản Nậm Chua 4 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
8	Vàng Chung Tính	7A1	PTDTBT THCS Nậm Chua	Vàng A Súa	Bản Nậm Chua 4 - xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Vận động, trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	

TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản - xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/ học kì		
9	Giàng Thị Bầu Nga	2A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Sai	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
10	Vàng Thị Hải Yến	2A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Cú	Bản Nậm Chua 3 (NC) - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
11	Vàng A Dương	2A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Pháng	Bản Huổi Lụ 3 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
12	Vàng Thành Đông	2A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Nhà	Bản Nậm Chua 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
13	Thào Thuỳ Linh	2 NN3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Thào Chính Phong	Bản Nậm Nhừ 3 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe, nói	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
14	Giàng Thành Cử	3A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Phừ	Bản Nậm Nhừ 3 - Xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
15	Giàng A Bình	3A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Páo	Bản Nậm Chua 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
16	Hờ Thị Nháy	5A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Hờ A Phừ	Bản Huổi Lụ 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
17	Ma Thị Phương	5A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Ma Seo Vư	Bản Nậm Nhừ 1- xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
18	Tráng Thị Thu	5A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Tráng A Phà	Bản Nậm Chua 3- xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
19	Vàng Thị Gầu	5A4	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Phừ	Bản Nậm Nhừ 3 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	

TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản - xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/ học kì		
20	Giàng Thị Thu Giàng	7A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Hồ Thị Pàn	Bản Huổi Lụ 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
21	Giàng Thái Bình	7A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Tú	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
22	Mùa A Sừ	7A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Mùa A Sáng	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Khiếm Thính	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
23	Giàng Thị Thuỷ	8A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Sáng	Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ, ngôn ngữ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
24	Lý Thuỳ Linh	9A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Lý A Páo	Bản Huổi Lụ 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
25	Hoàng A Nang	2A2	PTDTBT TH Nà Hỳ	Hoàng A Sau	Bản Huổi Hoi, Xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
26	Sùng A Thắng	5A3	PTDTBT TH Nà Hỳ	Sùng A Sái	Bản Huổi Sang, Xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
27	Hạng A Châu	7A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Hạng A Tủa	Bản Huổi Cơ Mông - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
28	Giàng Thị Dung	7A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Chur	Bản Huổi Hâu - xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
29	Là Thị Vân	8A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Là Văn Lương	Bản Nậm Ngà 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe nói	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
30	Lý Anh Kiệt	8A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Lý Văn Phón	Bản Nậm Ngà 1 - xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Trí tuệ	1,872,000	4	500,000	7,988,000	
31	Giàng A rô Na	8A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Hòa	Bản Sam Lang - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1,872,000	4	500,000	7,988,000	

